



VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
avalanche	(n)	/ˈævələntʃ/	tuyết lở
blizzard	(n)	/ˈblɪzəd/	trận bão tuyết
disaster	(n)	/dɪˈzæstər/	thảm họa
disastrous	(adj)	/dɪˈzæstrəs/	thảm khốc
drought	(n):	/draʊt/	hạn hán
earthquake	(n):	/ˈɜːrθkweɪk/	động đất
flood	(n):	/flʌd/	lũ lụt
flooded	(adj):	/ˈflʌdɪd/	bị ngập, úng
heat wave	(n):	/ˈhiːt weɪv/	đợt nóng
landslide	(n):	/ˈlændslaɪd/	sạt lở đất
tsunami	(n):	/tsuːˈnɑːmi/	sóng thần
typhoon	(n):	/taɪˈfuːn/	bão nhiệt đới
wildfire	(n):	/ˈwaɪldfaɪər/	cháy rừng
battery	(n):	/ˈbætəri/	pin
board up	(phr v):	/bɔːrd ˈʌp/	bịt kín (cửa, cửa sổ,...) bằng gỗ
fire extinguisher	(n):	/ˈfaɪər ɪkˌstɪŋɡwɪʃər/	bình cứu hỏa
emergency service	(n):	/ɪˈmɜːrdʒənsi ˌsɜːrvɪs/	dịch vụ cấp cứu, cứu hộ
escape plan	(n):	/ɪˈskeɪp plæn/	sơ đồ thoát hiểm
stock up	(phr)	/stɔːk ʌp/	dự trữ
first aid kit	(n)	/ˌfɜːrst ˈeɪd kɪt/	bộ sơ cứu
flashlight	(n)	/ˈflæʃlaɪt/	đèn pin
supply	(n)	/səˈplaɪ/	sự cung cấp
supply	(v)	/səˈplaɪ/	cung cấp
supplier	(n)	/səˈplaɪər/	nhà cung cấp
task	(n)	/tæsk/	nhiệm vụ
supplies	(n, pl)	/səˈplaɪz/	nhu yếu phẩm
expect	(v)	/ɪkˈspekt/	dự báo, cho là, kỳ vọng
expectation	(n)	/ˌekspekˈteɪʃən/	sự kỳ vọng
immediate	(adj)	/ɪˈmiːdiət/	tức thời
immediately	(adv):	/ɪˈmiːdiətli/	ngay lập tức
inform	(v)	/ɪnˈfɔːrm/	thông báo
informative	(adj)	/ɪnˈfɔːmətɪv/	cung cấp nhiều
information	(n)	/ˌɪnfərˈmeɪʃən/	thông tin
warn	(v)	/wɔːrn/	cảnh báo
warning	(n)	/ˈwɔːnɪŋ/	sự cảnh báo